

Số:139/BC-THPTXT

Xuân Hồng, ngày 08 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Xuân Trường.
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử:
 - Trụ sở chính: Xóm 9, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình.
 - Điện thoại: 0947092757 - 0228886167
 - Địa chỉ thư điện tử: thpt.xuantruong@namdinh.edu.vn
 - Cổng thông tin điện tử: <https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).
 - Loại hình: Giáo dục công lập.
 - Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
 - Sứ mạng.

Tạo dựng được môi trường học tập có kỷ cương và khai phóng, luôn tạo cơ hội giúp học sinh trải nghiệm, khám phá và phát triển bản thân để trở thành những người có ích, hạnh phúc.
 - Tầm nhìn.

Nhà trường là địa chỉ tin cậy, là lựa chọn hàng đầu của học sinh và phụ huynh trong vùng, là môi trường tốt để học sinh phát huy tối đa phẩm chất, năng lực và biết cách để trở thành người tử tế, thành công.

4.3. Giá trị.

- Kỷ cương, trách nhiệm – Đổi mới, sáng tạo.
- Dân chủ, hợp tác - Đoàn kết, yêu thương
- Truyền thống, hội nhập – Thích nghi, năng động.

4.4. Mục tiêu

Phát huy truyền thống, năng động phát huy các nguồn lực để xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, đáp ứng tốt các yêu cầu đổi mới giáo dục, xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Nâng cao cấp độ của trường chuẩn quốc gia, chất lượng đầu vào đứng trong top đầu của tỉnh, học sinh ra trường chọn được đúng ngành nghề yêu thích và thành công.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Xuân Trường với tiền thân là trường cấp 2-3 Xuân Trường được thành lập năm 1961, trường đóng trên địa bàn xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình, nơi có làng Hành Thiện “một mảnh đất địa linh nhân kiệt” quê hương của Tổng Bí thư Trường Chinh. Nhà trường là một trong những cấp 3 được thành lập sớm nhất tỉnh Nam Định, ra đời trong bối cảnh nước nhà chưa được thống nhất, công cuộc kháng chiến chống Mỹ đang vào giai đoạn ác liệt nhất và công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc đang được tiến hành khẩn trương nhưng các thế hệ thầy trò nhà trường không ngừng nỗ lực phấn đấu cùng nhau xây dựng thương hiệu “trường cấp 3 Xuân Trường” với bề dày thành tích rất đáng tự hào.

Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, với những thành tích tốt đẹp đã đạt được cùng những đóng góp to lớn trong sự nghiệp trồng người, trường THPT Xuân Trường đã vinh dự được nhận nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Lao động Hạng Ba năm 1997, Huân chương Lao động Hạng Nhì năm 2002, Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 2011. Hiện nay nhà trường đã đạt chuẩn Quốc gia và được đánh giá ngoài kiểm định chất lượng cấp độ 2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Phạm Văn Châu;

- Chức vụ: Hiệu trưởng;

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Xuân Trường, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình;

- Số điện thoại: 0915362503;

- Địa chỉ thư điện tử: thaychau75@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quy-dinh-chuc-nang-nhiem-vu-va-co-cau-to-chuc-cua-so-gddt-tinh-ninh-binh.html>

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: <https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quyet-dinh-kien-toan-hoi-dong-truong-nhiem-ky-2021-2026.html>

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng: <https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quyet-dinh-bo-nhiem-hieu-truong-pho-hieu-truong-nam-2025.html>

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: <https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quy-che-to-chuc-va-hoat-dong-cua-nha-truong-tu-nam-hoc-2025-2026.html>

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Đơn vị
1	Phạm Văn Châu	Hiệu trưởng	0915362503	thaychau75@gmail.com
2	Nguyễn Văn Toàn	Phó hiệu trưởng	0912801875	nvtoan1976@gmail.com
3	Nguyễn Tiến Phương	Phó hiệu trưởng	0915304404	tienphuong1978@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/ke-hoach-chien-luoc-giai-doan-2021-2025-tam-nhin-toi-namwm-2030.html>

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quy-che-thuc-hien-dan-chu-nam-hoc-2021-2022-theo-thong-tu-11.html>

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quy-che-chuyen-mon-tu-nam-hoc-2025-2026.html>

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo: <https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/cong-khai-de-an-vi-tri-viec-lam-nam-2024.html>

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	86	0	17	59	2	8		65	12	0					0
I	Giáo viên	74	0	16	59	0	0	0	65	9	0	45	29	0	0	

	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	16	0	5	12	0	0	0	14	2	0				0
2	Tin học	3	0	1	2	0	0	0	2	1	0				0
3	Vật lí	8	0	1	7	0	0	0	8	0	0				0
4	Hóa học	9	0	3	6	0	0	0	8	1	0				0
5	Sinh học	5	0	1	4	0	0	0	4	1	0				0
6	Ngữ văn	8	0	2	6	0	0	0	8	0	0				0
7	Lịch sử	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0				0
8	Địa lý	3	0	0	3	0	0	0	2	1	0				0
9	GDKTPL	3	0	0	3	0	0	0	3	1	0				0
10	Ngoại ngữ	7	0	1	6	0	0	0	6	1	0				0
11	KTNN	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0				0
12	KTCN	2	0	0	2	0	0	0	2	0					0
13	TD-GDQP	7	0	0	7	0	0	0	5	1	0				0
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0

2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	9	0	0	0	2	7	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	1									
3	Thủ quỹ(GV)	0	0	0	0	0	0								
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1								
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	0	1	0								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0								
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0								
9	Nhân viên lao công	1	0	0	0	0	1								

10	Nhân viên bảo vệ	3	0	0	0	0	3							

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 100% giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Khuôn viên nhà trường có diện tích đất đang thực tế sử dụng khoảng 15.009 m² (đã được thể hiện trên bản đồ địa chính) so với số liệu 14.350 m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 902186 cấp ngày 15/11/2002. Khuôn viên nhà trường đảm bảo xanh, sạch đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục. Sân trường bằng phẳng, có nhiều hàng cây bóng mát trong sân trường và cả khu vực cổng trường. Khuôn viên nhà trường với nhiều loại cây cảnh, nhiều bồn hoa, diện tích sử dụng trung bình 9,8 m²/học sinh, trong đó diện tích sân chơi chiếm khoảng 45% tổng diện tích sử dụng của trường, đủ để diễn ra các hoạt động thể dục thể thao, hoạt động ngoài trời của học sinh.

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Nhà trường có đủ 36 phòng học cho 36 lớp học 01 ca. Có 36 phòng học, được bố trí đủ bàn 02 chỗ ngồi phù hợp với tầm vóc, lứa tuổi của học sinh. Mỗi phòng học có 01 bộ bàn ghế giáo viên, 01 bảng chống lóa Hàn Quốc với chất lượng tốt; 04 quạt trần, 06 quạt treo tường; 04 bộ bóng điện được lắp đặt chắc chắn, đảm bảo độ chiếu sáng và an toàn cho học sinh; 20 lớp có đèn chiếu sáng bảng viết. Hệ thống cửa trong mỗi phòng học gồm: 02 cửa ra vào; 05 cửa sổ, mỗi cửa sổ rộng 1,2m, cao 1,5m đảm bảo độ thoáng mát và an toàn trong mùa mưa bão. Các khu lớp học đều có hành lang thoáng rộng, một số lớp có rèm ngoài hành lang đảm bảo điều hòa không khí và hạn chế ánh nắng chiếu trực tiếp vào các lớp. Nhà trường có đủ các phòng bộ môn theo quy định kèm theo phòng kho gồm: 01 phòng học bộ môn Công nghệ, 03 phòng học

bộ môn Tin học, 02 phòng học thông dụng bộ môn Ngoại ngữ, 02 phòng đa chức năng, 01 phòng học bộ môn Vật lý, 01 phòng học bộ môn Hóa học, 01 phòng học bộ môn Sinh học, 01 phòng bộ môn KHXH. Các kho gồm: 01 kho văn phòng, 02 kho chuẩn bị thiết bị dạy học. Nhà trường có 01 văn phòng Đoàn Thanh niên, 01 phòng thư viện và 01 phòng truyền thống.

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo theo Thông tư 39/2021/TT-BGDĐT.

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/cong-khai-danh-muc-sach-giao-khoa-nam-hoc-2024-2025.html>

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Mức 1: 28/28 tiêu chí đạt yêu cầu = 100%
- Mức 2: 28/28 tiêu chí đạt yêu cầu = 100%
- Mức 3: 16/20 tiêu chí đạt yêu cầu = 80%

Nhà trường tự đánh giá: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm:

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/quyet-dinh-cong-nhan-truong-chuan-quoc-gia-kiem-dinh-chat-luong-truong-xanh-sach-dep-an-toan.html>

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

- Tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026: 508 học sinh, trong đó có 04 học sinh khuyết tật được tuyển thẳng.

- Sĩ số tính đến thời điểm 01/4/2026

HỌC SINH				HỌC SINH NỮ				HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ				HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC HÒA NHẬP			
Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Cộng	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Cộng	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Cộng	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Cộng
512	532	518	1562	263	297	290	850	3	1	2	6	4	2	2	8

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1,586	536	520	530
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	94.89%	91.60%	94.04%	99.06%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	4.48%	7.84%	4.62%	0.94%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.63%	0.56%	1.35%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1,586	536	520	530
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	33.29%	26.12%	29.62%	44.15%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	48.99%	44.22%	50.38%	52.45%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	17.47%	28.92%	20.00%	3.40%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.25%	0.75%	0.00%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1,586	536	520	530
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.75%	99.25%	100.00%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	5.04%	2.99%	4.42%	7.74%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	28.25%	23.13%	25.19%	36.42%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.63%	1.31%	0.58%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.25%	0.75%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.06%	0.00%	0.19%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	46	7	20	19
1	Cấp tỉnh/ thành phố	46	7	20	19
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	530	0	0	530
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	530	0	0	530
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	502	0	0	502
VIII	Số học sinh nữ	874	298	291	285
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	5	1	2	2

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/cong-khai-quiet-toan-nguon-hoc-phi-cac-khoan-thu-dich-vu-ho-tro-hoat-dong-giao-duc-nam-24.html>

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/cong-khai-cac-khoan-thu-muc-thu->

nam-hoc-2025-2026-va-du-kien-cac-nam-hoc-tiep-theo.html

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/cong-khai-so-lieu-quiet-toan-ngan-sach-nha-nuoc-thuyet-minh-quiet-toan-ngan-sach-nha-nuoc-nam-24.html>

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

<https://thptxuantruong.ninhbinh.edu.vn/cong-khai-chinh-sach-va-ket-qua-thuc-hien-chinh-sach-hang-nam-ve-tro-cap-mien-giam-hoc-phi-nam-hoc-24-25.html>

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Số liệu báo cáo tài chính (thời điểm 09-04-2026)

I/ Nguồn ngân sách 2026:

- Dự toán giao(đầu năm) :	24.747.000.000đ
+ Giao tự chủ:	18.841.000.000đ
Trong đó: kinh phí tiền thưởng là:	958.000.000đ
+ Giao không tự chủ:	5.906.000.000đ
Trong đó: kinh phí hỗ trợ HS đóng học phí:	2.252.0000.000đ
- Dự toán đã sử dụng:	5.535.225.128đ
- Dự toán còn lại:	19.211.774.872đ

II/ Nguồn kinh phí hỗ trợ học sinh đóng học phí; dịch vụ trông giữ phương tiện; dịch vụ nước uống học sinh; học thêm

- Số dư đầu kỳ: 682.339.007đ (trong đó: Học phí 437.920.000đ; học thêm 244.419.007đ

- Tăng trong kỳ: 1.251.200.000đ (Kinh phí ngân sách hỗ trợ học phí chuyển sang)

- Đã sử dụng: 306.929.952đ
- Số dư đến kỳ báo cáo: 1.626.609.055đ

III/ Quỹ cơ quan năm 2026

1/ Quỹ khen thưởng

- Đầu kỳ: 35.400.108đ
- Tăng trong kỳ: 150.000.000đ
- Đã sử dụng: 114.800.000đ
- Số dư đến thời điểm báo cáo: 70.600.108đ

2/ Quỹ phúc lợi

- Đầu kỳ: 3.919.958đ
- Tăng trong kỳ: 150.000.000đ
- Đã sử dụng: 69.400.000đ
- Số dư đến thời điểm báo cáo: 84.519.958đ

3/ Quỹ phát triển

- Đầu kỳ: 81.099.234đ
- Tăng trong kỳ: 0đ
- Đã sử dụng: 0đ
- Số dư đến thời điểm báo cáo: 81.099.234đ

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Học kỳ I năm học 2025-2026, mặc dù có những khó khăn, vướng mắc của thời kỳ đầu sau sáp nhập tỉnh, toàn ngành đã phát huy kết quả đạt được, khắc phục khó khăn, cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ đề ra. Cụ thể: đã tham mưu với cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học kịp thời; xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học linh hoạt, phù hợp với thực tiễn, ứng phó với diễn biến bất thường của thời tiết; công tác an toàn, an ninh trường học được đảm bảo; việc thực hiện các khoản thu, công khai thu, chi cơ bản phù hợp với các quy định; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; các hoạt động chuyên môn đảm bảo đúng

tiến độ; việc tập huấn chương trình, sách giáo khoa, tài liệu giáo dục địa phương được tổ chức bài bản, hỗ trợ giáo viên thực hiện thuận lợi ngay từ những ngày đầu tổ chức dạy học; công tác truyền thông về các cơ chế, chính sách, quan điểm chỉ đạo về lĩnh vực giáo dục, đào tạo được đẩy mạnh; nền nếp chuyên môn được duy trì, củng cố. Kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh có tiến bộ vượt bậc so với năm học trước. Triển khai thực hiện đầy đủ nội dung giáo dục buổi 2 theo đúng hướng dẫn của cấp trên.

Nhà trường luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ trọng tâm khác theo kế hoạch của ngành và địa phương./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Châu